UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 78 /BC-UBND	*Gia Lai, ngày 15 tháng 6 năm 2022*

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH GIA LAI
ĐẾN Số: 3499
Ngày: 16/6/2022
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

BÁO CÁO
Tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022

I. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP)

Trong 6 tháng đầu năm mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid 19, tuy nhiên UBND tỉnh đã chỉ đạo, điều hành quyết liệt, thống nhất, triển khai đồng bộ nhiều nhiệm vụ, giải pháp nên đã cơ bản thực hiện tốt việc phòng chống dịch, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội được triển khai kịp thời; dịch bệnh Covid-19 cơ bản được kiểm soát; các lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm; thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách; an ninh chính trị, an ninh biên giới, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Các cấp, ngành, cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh đã chủ động triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, công tác THTK, CLP 6 tháng đầu năm 2022 đạt được kết quả tích cực.

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương.

- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp nhà nước đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, đến cán bộ, công chức, viên chức người lao động chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về THTK, CLP như: Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc đẩy mạnh THTK, CLP; Luật THTK, CLP ngày 26/11/2013; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí; Quyết định số 2262/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 và Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 31/01/2022 của UBND tỉnh Gia Lai Ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 của tỉnh Gia Lai.

- Công tác tuyên truyền, quán triệt quy định về THTK, CLP được thực hiện tại các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh bằng nhiều hình thức như: Tuyên truyền thông qua báo, đài, truyền hình, đăng tải trên trang thông điện tử, ... Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh đã thực hiện phát sóng trong các chương trình thời sự phát thanh truyền hình về công tác phòng, chống tham nhũng, THTK, CLP. Duy trì thực hiện sản xuất và phát sóng chuyên mục "Phòng, chống tham nhũng-Lãng phí" phát định kỳ mỗi tháng 01 số trên sóng truyền hình, với thời lượng 15 phút/chuyên mục và các chuyên mục "Tiếp chuyện bạn nghe Đài" phát trên sóng phát thanh,

chuyên mục "Hộp thư Truyền hình", chuyên mục "Dân hỏi - Cơ quan Nhà nước trả lời" phát trên sóng truyền hình. Nội dung tuyên truyền đa dạng, hình thức thể hiện phong phú; kịp thời tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước như Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14; Luật THTK, CLP số 44/2013/QH13; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật THTK, CLP; các chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về thực hiện phòng, chống tham nhũng, THTK, CLP... Tuyên truyền công tác chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh xử lý một số vụ việc liên quan đến tham nhũng, tiêu cực; kết quả thực hành tiết kiệm, nhất là tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên tại các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị; các giải pháp tỉnh triển khai triệt để về thực hành tiết kiệm nhằm huy động các nguồn lực cho đầu tư toàn xã hội, khắc phục khó khăn do đại dịch Covid-19 để khôi phục phát triển kinh tế-xã hội, phấn đấu hoàn thành đạt các chỉ tiêu trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình về THTK, CLP.

- Thực hiện Luật THTK, CLP ngày 26/11/2013; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 2262/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 31/01/2022 Chương trình THTK, CLP năm 2022 của tỉnh Gia Lai. Theo đó, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện xây dựng Chương trình, kế hoạch thực hiện THTK, CLP hàng năm của đơn vị mình trên cơ sở Quyết định của UBND đã ban hành, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện[1]. Đến thời điểm báo cáo, cơ bản các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã nghiêm túc thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2021 theo quy định.

- Mục tiêu, chỉ tiêu và giải pháp thực hiện THTK, CLP năm 2022 đã được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 31/01/2022:

+ Về mục tiêu: Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành về THTK, CLP trong quản lý, sử dụng các nguồn của nhà nước cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; các đơn vị, địa phương xây dựng Chương trình hành động về THTK, CLP thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý; đưa THTK, CLP thành nhiệm vụ thường xuyên của các cấp, các ngành và từng cơ quan, đơn vị, tổ chức.

+ Các chỉ tiêu THTK, CLP năm 2022 được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực, theo quy định của pháp luật về THTK, CLP, trong đó tập trung vào một số lĩnh vực cụ thể như: Quản lý sử dụng NSNN *(chi thường xuyên, chi đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tập trung)*; quản lý sử dụng tài sản công; quản lý và khai thác sử dụng tài nguyên; quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước trong các Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước do UBND tỉnh quản lý; công tác quản lý sử dụng lao động.

---

[1] Báo cáo kết quả việc Ban hành Chương trình, kế hoạch THTK, CLP hàng năm của đơn vị mình theo quy định tại khoản 4, Điều 13 Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

+ Các giải pháp cơ bản THTK, CLP năm 2022 tập trung thống nhất công tác chỉ đạo từ UBND tỉnh đến cơ sở; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, đặc biệt là đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; tập trung chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện đối với tất cả các lĩnh vực; thường xuyên kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm quy định về THTK, CLP.

- Trong 6 tháng đầu năm 2022, dịch bệnh COVID-19 vẫn còn ảnh hưởng tới đời sống nhân dân, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. UBND tỉnh đã chủ động triển khai các giải pháp thực hiện THTK, CLP linh hoạt, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Qua đó, thực hiện các chính sách miễn giảm thuế để hỗ trợ tiền cho người dân, doanh nghiệp và người nộp thuế ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, với tổng số thuế ước giảm trong năm 2022 là 350 tỷ đồng, cụ thể:

+ Miễn giảm thuế, phí, lệ phí theo quy định tại điểm a Khoản 3 Mục II Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình, ước giảm 269 tỷ đồng;

+ Miễn giảm thuế theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của ủy ban thường vụ quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19, ước giảm 71,5 tỷ đồng;

+ Giảm tiền thuê đất theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, ước giảm 6 tỷ đồng;

+ Giảm mức thu phí, lệ phí theo Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, ước giảm 3,5 tỷ đồng.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP

Về công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong THTK, CLP trong 6 tháng đầu năm 2022. Các đơn vị, địa phương chưa tiến hành thanh tra chuyên đề về THTK, CLP mà chỉ thực hiện cuộc thanh tra lồng ghép nội dung liên quan THTK, CLP.

(1) Công tác thanh tra, kiểm tra tại sở, ngành (cấp tỉnh).

1.1. Thanh tra tỉnh: Thực hiện theo quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt kế hoạch Thanh tra năm 2022 *(trong đó có 07 cuộc Thanh tra việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí và công tác đầu tư xây dựng; 01 cuộc Thanh tra việc hoạt động kinh doanh; 02 cuộc thanh tra Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về Phòng, chống tham nhũng và việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí; 02 cuộc thanh tra Thanh tra trách nhiệm trong việc thực hiện pháp luật về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; 06 cuộc Thanh tra trách nhiệm trong việc thực hiện pháp luật về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo...).*

1.2. Sở Tài chính: Sở Tài chính đã ban hành quyết định số 277/QĐ-STC ngày 30/11/2021 phê duyệt kế hoạch Thanh tra năm 2022, trong đó có 04 cuộc thanh tra lồng ghép việc chấp hành qui định pháp luật về THTK, CLP trong quí II-IV năm

2022, hiện đang tổng hợp số liệu.

Xử phạt vi phạm chính đối với Công ty cổ phần Quốc Cường Gia Lai, số tiền 15.000.000 đồng (Quyết định số 01/QĐ-TTr ngày 30/5/2022 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính ban hành xử phạt vi phạm chính trong lĩnh vực kế toán)[2].

1.3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đức Cơ, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Chư Sê và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Pleiku (Quyết định số 46/QĐ-STNMT ngày 25/3/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường); kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, phân lô, tách thửa đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Ia Grai (Quyết định số 52/QĐ-STNMT ngày 28/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai[3], khoáng sản[4] đối với 02 tổ chức với tổng số tiền 44.000.000 đồng.

1.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Sở đã triển khai thực hiện các cuộc thanh tra việc chấp hành pháp luật về đầu tư công và đấu thầu theo Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2022 được duyệt tại Quyết định số 258/QĐ-SKHĐT ngày 06/12/2021. Qua thanh tra, kiểm tra chưa phát hiện các hành vi lãng phí trong đầu tư công và đấu thầu tại các đơn vị.

(2) Công tác thanh tra, kiểm tra tại 17 địa phương (cấp huyện).

2.1. UBND thành phố Pleiku: UBND thành phố Pleiku ban hành Quyết định 504/QĐ- UBND ngày 21/02/2022 về việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra năm 2022, tổ chức thanh tra 06 cuộc với các nội dung: Việc thực hiện chính sách pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, trách nhiệm thủ trưởng trong việc tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân; thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; việc quản lý sử dụng các nguồn kinh phí qua các năm từ 2020-2021. Đến nay, đã thực hiện 02 cuộc thanh tra (gồm: 01 cuộc tại 01 đơn vị trường học, 01 cuộc về nội dung nông thôn mới tại 08 xã, 01 phường).

2.2. UBND huyện Ia Pa: Thanh tra huyện triển khai 04 cuộc thanh tra (trong đó 02 cuộc năm 2021 chuyển sang và 02 cuộc theo kế hoạch năm 2022) tại 26 cơ quan, đơn vị trên lĩnh vực tài chính, ngân sách, lĩnh vực đất đai, đầu tư xây dựng cơ bản... Đã kết thúc và ban hành kết luận thanh tra 02/04 cuộc. Qua thanh tra đã phát hiện 02 đơn vị sai phạm về kinh tế với 305.187.602 đồng; sai phạm chủ yếu lĩnh vực chế độ định mức, đầu tư xây dựng cơ bản (UBND xã Pờ Tó: 149.719.000 đồng; UBND xã Ia Broăi: 155.468.602 đồng), kiến nghị thu hồi, nộp vào ngân sách 54.428.163 đồng (UBND xã Pờ Tó: 18.929.000 đồng; UBND xã Ia Broăi: 35.499.163 đồng). Đang tổ chức thanh tra chuyên đề về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc phân lô, bán nền trên địa bàn huyện Ia Pa từ năm 2015 đến năm 2020 tại Phòng

---

[2] Căn cứ: Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán số 01.2022/BB-VPHC do ông Cáp Thái An lập hồi 9 giờ 00 ngày 24/5/2022 tại Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai, đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 1, phường Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai; Công văn số 927/CTGLA-TTHT1 ngày 24/5/2022 của Cục thuế tỉnh Gia Lai về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán.

[3] Công ty TNHH Chăn nuôi Phú Riềng: 4 trđ.

[4] Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Phát: 40 trđ.

Tài Nguyên và Môi trường huyện, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, chi nhánh huyện Ia Pa và 09 xã và thanh tra chuyên đề thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trên địa bàn huyện từ năm 2015 đến năm 2020.

2.3. UBND huyện Đak Pơ: UBND huyện đã ban hành Quyết định số 3364/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 và Kế hoạch số 01/KH-TTr ngày 22/02/2022 của Thanh tra huyện điều chỉnh kế hoạch thanh tra năm 2022, có 3 cuộc thanh tra chuyên đề: về thực hiện chính sách dân tộc từ năm 2015 đến năm 2020, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; việc hợp thửa, tách thửa, phân lô bán nền từ năm 2015 đến năm 2020, việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới từ năm 2015 đến năm 2020. Hiện nay đang tiến hành thực hiện thanh tra tại các cơ quan, đơn vị theo kế hoạch.

2.4. UBND huyện Chư Prông: Thanh tra huyện tiến hành 03 cuộc thanh tra tại 42 đơn vị. Trong đó, thanh tra theo kế hoạch năm 2021 là 01 cuộc, thanh tra theo kế hoạch thanh tra năm 2021 là 02 cuộc. Đến nay, đã kết thúc 01 cuộc thanh tra theo kế hoạch năm 2020 tại UBND 02 xã, đang tiến hành 02 cuộc thanh tra tại UBND 04 xã và 01 cuộc thanh tra chuyên đề. Nội dung thanh tra:

+ Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với UBND xã Bàu Cạn và UBND xã Thăng Hưng.

- Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và công tác đầu tư xây dựng cơ bản tại UBND các xã: Ia Mơ, Ia Púch, Ia Piơr, Ia Tôr.

+ Thanh tra đối với các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND huyện, UBND các xã, thị trấn trong việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, việc thực hiện các chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(3) Về công tác kiểm toán NSNN: Kết quả khắc phục các kiến nghị kiểm toán NSNN năm 2020:

- Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước xử lý tài chính: 513.521.295.000 đồng;
- Số khắc phục là: 417.087.663.709 đồng *(đạt 81,2%)*
- Số chưa khắc phục: 96.433.631.291 đồng;

Hiện đang tiếp tục rà soát thực hiện khắc phục các kiến nghị của KTNN.

II. Tình hình kết quả THTK, CLP 6 tháng đầu năm

1. Kết quả THTK, CLP cụ thể trong các lĩnh vực:

a) THTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ:

- Ngoài việc tiếp tục thực hiện các chính sách, định mức, tiêu chuẩn của Trung ương và địa phương từ các năm trước còn hiệu lực để thực hiện trong năm 2022, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết liên quan đến định mức, tiêu chuẩn, chế độ. Các văn bản ban hành đều phù hợp với quy định của pháp luật, khả năng ngân sách của tỉnh, như: Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 quy định mức tiền thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên, đoàn thể thao lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao cấp quốc gia, cấp khu vực, cấp tỉnh, cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 131/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng của Thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân khi làm nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 129/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2021; Nghị quyết số 135/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 quy định mức chi, thời gian được hưởng chế độ chi công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 quy định về chức danh, bố trí số lượng người, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Trên cơ sở các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định của trung ương và địa phương, các đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy định việc sử dụng kinh phí thường xuyên cho các khoản mục làm cơ sở đánh giá kết quả THTK, CLP tại đơn vị và địa phương.

b) THTK, CLP trong lập, phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2022:

- UBND tỉnh đã chỉ đạo, điều hành việc lập, thẩm định, phê duyệt, dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí NSNN đảm bảo theo đúng quy định của Luật NSNN, các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Bộ Tài chính. Trong năm 2022, đã thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương ngay từ khâu lập dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở các cấp ngân sách để bố trí thực hiện cải cách tiền lương, số tiền 281.205 triệu đồng (*gồm: Ngân sách cấp tỉnh là 96.829 triệu đồng; ngân sách cấp huyện là 184.376 triệu đồng)*[5].

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 làm ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống kinh tế, xã hội. Hầu hết hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh ngừng hoạt động. Ngoài ra, dịch bệnh cũng ảnh hưởng giảm mạnh đến việc tiêu thụ, buôn bán hàng hóa khác như: Chuyển nhượng bất động sản; buôn bán ô tô, xe máy;... giảm nguồn thu lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng từ các lĩnh vực này, làm ảnh hưởng giảm đến nguồn thu NSNN 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

- Trong công tác thẩm định dự toán kinh phí bổ sung trong 06 tháng đầu năm 2022 của các đơn vị trên địa bàn: Tổng số kinh phí các đơn vị lập dự toán là: 559,8

---

[5] Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai (BC số 52/BC-STC ngày 18/03/2022 Sở Tài chính về việc báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN quý I năm 2022, nhiệm vụ và giải pháp điều hành NSNN quý II năm 2022; Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 và Quyết định số 2313/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 tỉnh Gia Lai).

triệu đồng. Số kinh phí thẩm định là: 533,8 triệu đồng. Số kinh phí tiết kiệm là: 26 triệu đồng.

- Công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trên địa bàn tỉnh Gia Lai 6 tháng đầu năm 2022 là 256 dự án. Tổng giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán là 583,6 tỷ đồng, tổng giá trị quyết toán được phê duyệt 583,1 tỷ đồng, tổng giá trị giảm trừ qua thẩm tra, phê duyệt quyết toán là 0,5 tỷ đồng *(Trong đó, Sở Tài chính thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành đến ngày báo cáo là 38 dự án với giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán là 461,2 tỷ đồng, giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán là 460,7 tỷ đồng, giá trị giảm trừ qua thẩm tra, phê duyệt quyết toán là 0,5 tỷ đồng)*[6].

c) THTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước:

UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 về việc ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung và phân công đơn vị thực hiện mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Gia Lai giao nhiệm vụ mua sắm tài sản theo phương thức tập trung cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện. 6 tháng đầu năm 2022, về mua sắm tài sản tập trung, đã thẩm định dự toán và trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu[7]. Tổng dự toán phê duyệt 16,616 tỷ đồng, hiện nay đơn vị mua sắm tập trung đang lập hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu, vì vậy sẽ tổng hợp báo cáo tình hình tiết kiệm được tại lần báo cáo tiếp theo.

d) THTK, CLP trong lĩnh vực xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ:

- Thực hiện cắt giảm 100% việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, khánh thành các công trình xây dựng cơ bản, trừ các công trình quan trọng quốc gia; công trình có giá trị lớn, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của tỉnh. Nâng cao chất lượng công tác khảo sát, thiết kế, giải pháp thi công, thẩm định dự án để phấn đấu tiết kiệm 10% đến 15% tổng mức đầu tư. Thực hiện tốt công tác nghiệm thu công trình vốn NSNN trước khi bàn giao đưa vào sử dụng khi có yêu cầu, nhằm tạo điều kiệm cho chủ đầu tư đảm bảo tiến độ thực hiện dự án và thời gian giải ngân, sử dụng vốn có hiệu quả.

- Thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý các trụ sở, các cơ sở hoạt động sự nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước; kiên quyết thu hồi diện tích nhà, đất sử dụng cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết không đúng quy định và trụ sở cũ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được đầu tư xây dựng trụ sở mới.

- Quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và đảm bảo tiết kiệm đối với các công trình trụ sở liên cơ quan tỉnh; nhà công vụ; nhà chung cư. Thực hiện nâng cao hiệu suất sử dụng nhà công vụ, thu hồi 100% nhà công vụ sử dụng không đúng mục đích, không đúng đối tượng hết thời gian sử dụng nhà công vụ theo quy định.

đ) THTK, CLP trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường:

---

[6] Tình hình kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành đến ngày 20/5/2021 của Sở Tài chính.

[7] Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 5/4/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm tập trung năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Về quản lý, sử dụng đất

Thời gian qua, việc khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên là một nội dung đặc biệt ưu tiên, cụ thể:

+ Về công tác tổ chức, triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Sở Tài nguyên - Môi trường tham mưu UBND tỉnh siết chặt, thực hiện theo quy định của trung ương. Qua đó góp phần tích cực vào việc phát huy tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo các quỹ đất thu hút nhà đầu tư chiến lược, các ngành dịch vụ, thương mại ngày càng nhiều đến đầu tư tại tỉnh.

+ Trong 6 tháng đầu năm 2022, UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của 14/17 huyện, thị xã và thành phố.

+ Mặt khác, UBND tỉnh cũng chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương tăng cường công tác quản lý nhà nước trong việc quản lý, sử dụng đất; yêu cầu các tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất quản lý sử dụng đất đúng ranh giới được giao, được thuê và theo tiến độ dự án đã được phê duyệt. Trong quá trình triển khai dự án thì các tổ chức kinh tế, đơn vị được giao, cho thuê đất cơ bản chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng đất, thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng, dự án đầu tư được duyệt, đảm bảo tiến độ đưa đất vào sử dụng theo đúng kế hoạch.

+ Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Thực hiện theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua hàng năm theo quy định của Luật Đất đai 2013, cụ thể: Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho các tổ chức đúng quy định, kết quả: 21 hồ sơ với diện tích 15.394.957,20 m^2; cho thuê đất: 11 hồ sơ với diện tích 14.785.466,7 m^2; chuyển mục đích sử dụng đất: 5 hồ sơ với diện tích 275.254,9 m^2; thu hồi đất: 02 hồ sơ với diện tích 312.715 m^2 và Hợp đồng thuê đất: 46 hợp đồng.

- Về quản lý, sử dụng tài nguyên nước

UBND tỉnh ban hành các văn bản về triển khai các quy định của pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu, công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai: công văn số 284/UBND-CNXD ngày 17/02/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai Quyết định số 73/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 12/01/2022 về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai; công văn số 731/UBND-NL ngày 14/4/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai các quy định pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu.

Ngoài ra, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành các văn bản đôn đốc các đơn vị thực hiện các quy định pháp luật về khí tượng thuỷ văn, ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện lắp đặt, truyền, nhận dữ liệu giám sát tài nguyên nước: văn bản số 1601/STNMT-KS-TNN ngày 25/4/2022 về việc đôn đốc thực hiện các quy định pháp luật về khí tượng thuỷ văn; văn bản số 1850/STNMT-KS-TNN ngày 09/5/2022 về việc đôn đốc các chủ công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước lắp đặt thiết bị, kết nối và truyền dữ liệu vào hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước,...

Tổ chức, triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày nước thế giới, Ngày Khí

tượng thế giới và Chiến dịch giờ Trái đất năm 2022 tới các huyện, thị xã, thành phố.

Quá trình thẩm định, phê duyệt các hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật. Đây cũng là cơ sở để nâng cao ý thức, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên nước; tăng tối đa hiệu quả kinh tế trong khai thác, sử dụng tài nguyên, đảm bảo sự phát triển bền vững, ổn định trong tương lai.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, UBND tỉnh cấp 02 Giấy phép thăm dò nước dưới đất, 07 Giấy phép khai thác nước mặt và 04 Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất. Thẩm quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp 05 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và 03 Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất. UBND tỉnh phê duyệt 10 hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước với tổng số tiền là 2.029.818.091 đồng. Phê duyệt 02 hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tổng số tiền là 16.426.476 đồng.

- Về công tác quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản

Thực hiện nghiêm các chủ trương, định hướng trong điều tra, thăm dò, khai thác, chế biến, xuất khẩu khoáng sản theo Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng; cân đối giữa khai thác và dự trữ khoáng sản, phát triển bền vững công nghiệp khai khoáng gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Thực hiện nghiêm các quy định về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản.

Quá trình thẩm định, phê duyệt các Dự án thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh được đánh giá kỹ lưỡng, đảm bảo phù hợp với các Quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phê duyệt như: Quy hoạch và các quy hoạch điều chỉnh, bổ sung khu vực thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2010 đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm... Qua đó, nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên không tái tạo; tăng tối đa hiệu quả kinh tế trong sử dụng khoáng sản, đảm bảo sự phát triển bền vững, ổn định trong tương lai đối với công nghiệp khai khoáng nói chung.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, UBND tỉnh cấp 02 giấy phép thăm dò khoáng sản; cấp 01 giấy phép khai thác khoáng sản; chuyển nhượng 02 giấy phép khai thác khoáng sản; phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản 01 mỏ; xác nhận cho Doanh nghiệp khai thác đất san lấp phục vụ các công trình sử dụng vốn ngân sách 20 Bản xác nhận.

- Phối hợp với các địa phương kiểm tra, xử lý tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh; phối hợp với địa phương và các chủ dự án đầu tư xây dựng các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước đi kiểm tra các vị trí dự kiến khai thác đất san lấp để phục vụ cho công trình; tổ chức kiểm tra thực tế các khu vực đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản trước khi tổ chức hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản,...

- Về công tác quản lý môi trường

+ Đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định của UBND tỉnh, tỉnh Gia

Lai có 29 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Đến nay, có 08/12 cơ sở y tế và 05/17 bãi rác đã được thông báo hoàn thành xử lý triệt để ô nhiễm, các cơ sở còn lại đang đẩy nhanh tiến độ xử lý ô nhiễm và lập thủ tục đề nghị chứng nhận. Thực hiện chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ đạo tại Văn bản số 647/VPCP-NN ngày 26/01/2022 và Văn bản số 192/UBND-CNXD ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức họp với các sở, ngành và các đơn vị có liên quan đề xuất giải pháp đưa các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi danh mục sơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong năm 2022.

- Đối với thu gom, xử lý chất thải: tại trung tâm 17 huyện, thị xã, thành phố đều có Công ty/Ban quản lý/Đội Công trình đô thị chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải rắn phát sinh. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị đạt 95%. Tại khu vực nông thôn, các xã ở xung quanh khu vực đô thị đã được Công ty/Ban quản lý/Đội Công trình đô thị thu gom, vận chuyển về bãi chôn lấp của huyện, thị xã, thành phố. Một số xã xa trung tâm, dịch vụ thu gom chưa tới được, các xã đã tự thành lập Tổ/đội/hợp tác xã thu gom rác thải. Riêng đối với các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, mật độ dân cư thấp, các hộ dân tự thu gom, chôn lấp hoặc đốt trong khu vực vườn nhà.

UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo ĐTM cho 05 dự án dự án đã được thẩm định; phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cho 85 cửa hàng xăng dầu.

Giới thiệu, đề nghị xét tặng Giải thưởng môi trường Việt Nam 2022; hướng dẫn thực hiện các hoạt động của Tháng hành động vì môi trường, hưởng ứng Ngày môi trường thế giới.

e) THTK, CLP đối với việc thực hiện Đề án chuyển giao một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công để Bưu điện thực hiện:

Triển khai thực hiện Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh Gia Lai để Bưu điện thực hiện. Các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ban, ngành của tỉnh đã triển khai thực hiện và tiết kiệm được **17.592.518.067** đồng trong việc thực hiện cải cách hành chính công.

f) Kết quả thực hiện THTK, CLP 6 tháng đầu năm 2022 của các đơn vị, sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố *(theo phụ lục 01)*.

(f.1) Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước NSNN: **299.604,02 triệu đồng**, trong đó:

(1) Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN: 282.878,7 triệu đồng *(gồm: Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương 281.205 triệu đồng; số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán 1.647,7 triệu đồng; công tác thẩm định dự toán kinh phí bổ sung 26 triệu đồng).*

(2). Sử dụng và thanh quyết toán NSNN: 16.725,32 triệu đồng, gồm:

2.1. Tiết kiệm chi quản lý hành chính 6.916,57 trđ

2.1.1. Tiết kiệm văn phòng phẩm 1.330,63 trđ

2.1.2. Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc 411,96 trđ

2.1.3. Tiết kiệm sử dụng điện 598,94 trđ

2.1.4. Tiết kiệm xăng, dầu 562,64 trđ

2.1.5. Tiết kiệm nước sạch *138,97 trđ*

2.1.6. Tiết kiệm công tác phí *1.689,32 trđ*

2.1.7. Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo *285,18 trđ*

2.1.8. Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm *970,63 trđ*

2.1.9. Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc *928,40 trđ*

2.2.Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức 9.671,65 trđ

2.3. Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia 26,19 trđ

2.4. Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo 110,91 trđ

(f.2) Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng: **9.078,30 triệu đồng**, *(gồm: Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán: 3.249,28 triệu đồng; thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...: 4.966,58 triệu đồng; thực hiện đầu tư, thi công: 362,44 triệu đồng; thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 500 triệu đồng).*

(f.3) Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên: **1.551,99 triệu đồng** *(số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được (quản lý, sử dụng đất) 4 triệu đồng; số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được (quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác): 1.547,99 triệu đồng).*

(f.4) Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp: **477,12 triệu đồng** *(gồm: Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh 144,17 trđ; quản lý đầu tư xây dựng 0 triệu đồng; sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN 332,95 triệu đồng; mua sắm tài sản, phương tiện 0 triệu đồng).*

(f.5) Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP: **111,99 triệu đồng.**

Tổng kinh phí các mục chi đã tiết kiệm được trong 6 tháng đầu năm 2022 của các đơn vị trên địa bàn tỉnh là: **310.887,55 triệu đồng** *(Ba trăm mười tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).*

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí (tổng hợp trên cơ sở báo cáo của các đơn vị).

- Số vụ việc lãng phí đã phát hiện: không có.
- Số vụ việc đã được xử lý: không có.
- Số người vi phạm và hình thức xử lý: không có.

3. Phân tích, đánh giá chung.

a) Đánh giá kết quả đạt được của những chỉ tiêu THTK, CLP.

- Nhìn chung công tác TKTK, CLP trong 6 tháng vừa qua đã đạt được những chuyển biến tích cực. Các quy định về THTK, CLP đã được các cơ quan, đơn vị UBND các huyện, thị xã, thành phố quan tâm triển khai thực hiện, nhận thức của cán bộ công chức viên chức về THTK, CLP được nâng lên.

- Công tác triển khai quán triệt chủ trương về THTK, CLP của Đảng và Nhà nước được tuyên truyền thường xuyên. Các đơn vị đã chủ động giảm chi các khoản

chi không cần thiết; đã có ý thức tốt trong việc tiết kiệm chi tiêu, sinh hoạt tại cơ quan, đơn vị mình.

- Công tác quản lý, điều hành ngân sách thực hiện đúng quy định, đảm bảo được các nhiệm vụ chi theo dự toán Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh giao; thực hiện đảm bảo các quy định của Luật Phòng chống tham nhũng, Luật THTK, CLP.

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tích cực tuyên truyền, quán triệt đến tất cả các đảng viên, cán bộ công chức, viên chức và quần chúng nhân dân về chính sách pháp luật THTK, CLP; thường xuyên tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định về tổ chức bộ máy, cán bộ, biên chế, chế độ, chính sách trong các cơ quan hành chính các cấp; kịp thời ban hành nhiều văn bản cụ thể hóa để triển khai thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính đối với cán bộ, công chức trong thi hành nhiệm vụ, công vụ; thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, thực hiện nghiêm quy định về đạo đức, văn hóa giao tiếp của người cán bộ, công chức.

- Các đơn vị đã thực hiện các quy định về công khai tài chính, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát THTK, CLP tại đơn vị. Phát huy được vai trò của cán bộ, công chức viên chức, nhân dân trong việc phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng, lãng phí và phát huy vai trò giám sát, tự kiểm tra của các đơn vị địa phương.

- Công tác quản lý tài chính - ngân sách hoàn thành dự toán giao, công tác quản lý thu ngân sách được các cấp, các ngành quan tâm, cải cách hành chính thuế được đẩy mạnh; các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo, kỷ luật, kỷ cương về tài chính - ngân sách được tăng cường, xử lý kịp thời các nhiệm vụ cấp bách phát sinh, đặc biệt là đảm bảo kịp thời kinh phí phòng chống dịch bệnh COVID-19 đảm bảo theo quy định, góp phần tích cực vào việc hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng và an sinh xã hội.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

- Bên cạnh kết quả tiết kiệm, chống lãng phí đã thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2022, hầu hết các địa phương, đơn vị đã triển khai xây dựng chương trình THTK, CLP năm 2022 của địa phương, đơn vị mình. Tuy nhiên, việc triển khai xây dựng chương trình THTK, CLP năm 2022 của từng địa phương, đơn vị vẫn còn có những hạn chế nhất định như: Việc xây dựng chương trình THTK, CLP ở một số cơ quan, đơn vị còn chung chung, chưa xây dựng chỉ tiêu, kế hoạch tiết kiệm cụ thể của đơn vị, của lĩnh vực ngành mình quản lý, chưa bám sát các chỉ tiêu yêu cầu theo Chương trình THTK, CLP của UBND tỉnh đã ban hành; một số đơn vị chưa ban hành, ban hành chậm Chương trình THTK, CLP năm 2022 và chưa có báo cáo tình hình thực hiện THTK, CLP 6 tháng đầu năm 2022 *(có danh sách kèm theo)*;

- Một số đơn vị chưa quan tâm đúng mực đến việc lập báo cáo THTK, CLP, chất lượng báo cáo chưa đạt yêu cầu (nội dung, số liệu báo cáo chưa đầy đủ) dẫn đến khó khăn cho việc tổng hợp, báo cáo đánh giá về tình hình và kết quả THTK, CLP trên địa bàn tỉnh.

- Việc kiểm tra, tự phát hiện các vụ việc lãng phí trong quá trình tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, đơn vị vẫn còn hạn chế. Hầu hết các vụ việc được phát hiện do quá trình kiểm tra, thanh tra của cơ quan các cấp.

- Phong trào thi đua THTK, CLP tại đơn vị chưa được khơi dậy mạnh mẽ, chưa thiết thực và những tấm gương điển hình về THTK, CLP chưa được phát hiện, tuyên truyền và nhân rộng kịp thời...

III. Phương hướng nhiệm vụ, giải pháp thực hiện THTK, CLP 6 tháng cuối năm 2022

1. Nhiệm vụ trọng tâm

1.1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo.

Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Luật THTK, CLP số 44/2013/QH13 ngày 26/11/2013; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ qui định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Thông tư số: 188/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 10/12/2014 hướng dẫn một số điều của nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 2262/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 và Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 31/01/2022 của UBND tỉnh Gia Lai Ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 của tỉnh Gia Lai.

- Thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách bổ sung cho ngân sách cấp dưới phải xác định dành 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) theo quy định để thực hiện tiền lương, đảm bảo không thấp hơn mức Bộ Tài chính giao theo Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính Qui định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

- Chỉ đạo tổ chức điều hành dự toán ngân sách 6 tháng cuối năm tích cực, chủ động, chặt chẽ; đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách của Trung ương, của Tỉnh; nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí ngân sách theo quy định của Luật NSNN.

- Thực hiện xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm địa phương 2021-2025; kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm giai đoạn 2021-2023; xây dựng định mức chi NSNN giai đoạn 2021-2025; đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn các chương trình trọng điểm; Các chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội; Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững; Chương trình xây dựng NTM và các chương trình mục tiêu về y tế, giáo dục – đào tạo, văn hóa...

1.2. Tăng cường quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước, đảm bảo 100% việc phân bổ vốn đầu tư công tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công và thứ tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công. Thực hiện tiết kiệm từ khâu quy hoạch, chủ trương đầu tư, rà soát, cắt giảm 100% các dự án không nằm trong quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

1.3. Về quản lý, sử dụng tài sản phục vụ công tác

- Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm các quy định của nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công như: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số

151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ; Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính;...

- Tổ chức xây dựng hoàn chỉnh phương án rà soát, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Gia Lai theo Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo qui định tại Nghị định số 167/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả phương án rà soát, sắp xếp xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, đơn vị đảm bảo theo đúng định mức của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính *(Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt phương án, rà soát, sắp xếp xe ô tô của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh Gia lai).*

1.4. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 188-NQ/TW ngày 25/10/2017; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương. Thực hiện chính sách tinh giản biên chế, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh có cơ cấu hợp lý, số lượng phù hợp. Tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ; xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, trục lợi, cản trở gây khó khăn cho doanh nghiệp, người dân theo Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính và số lượng cấp phó các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh quản lý theo quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh Gia Lai.

1.5. Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước của doanh nghiệp

Các doanh nghiệp nhà nước, phải đăng ký và thực hiện tiết giảm chi phí quản lý *(từ 10% trở lên)*, trong đó, tiết giảm tối đa chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, hoa hồng môi giới, chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, chi chiết khấu thanh toán, chi phí năng lượng; tiếp tục thực hiện quy trình thoái vốn các công ty nhà nước theo kế hoạch đã duyệt.

1.6. Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên

- Hoàn thành việc kê khai, đăng ký biến động đất đai đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc diện sáp nhập, giải thể theo Nghị quyết Trung ương 6 *(khóa XII)* đảm bảo tiến độ, kế hoạch.

- Tiếp tục thực hiện tốt việc điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, hoàn thiện quy hoạch các nguồn tài nguyên trên địa bàn. Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, phát triển bền vững công nghiệp khai khoáng gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Giải pháp thực hiện

2.1. Quán triệt nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương; Tỉnh ủy, HĐND về thực hiện Chương trình THTK, CLP. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện tốt Chương trình kế hoạch, cụ thể các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm năm 2022; xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong cả năm và nhiệm kỳ công tác giai

đoạn 2021-2025; quy định kết quả THTK, CLP là tiêu chí để đánh giá công tác thi đua, khen thưởng và bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức.

2.2. Tăng cường trách nhiệm công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, đặc biệt là đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong THTK, CLP của cơ quan, đơn vị.

- Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan thông tin, báo chí, Đài Phát thanh - Truyền hình tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền các chính sách pháp luật của nhà nước về THTK, CLP và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan đến THTK, CLP trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tích cực phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tuyên truyền, vận động về công tác THTK, CLP đạt hiệu quả.

- Kịp thời biểu dương, khen những gương điển hình trong THTK, CLP; bảo vệ người cung cấp thông tin về những hành vi lãng phí, chưa tiết kiệm. Tăng cường giáo dục phẩm chất, đạo đức và trách nhiệm công vụ; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong THTK, CLP. Nêu cao tinh thần trách nhiệm và vai trò của cơ quan thông tấn, báo chí trong công tác tuyên truyền về THTK, CLP.

2.3 Tập trung chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện đối với tất cả các lĩnh vực THTK, CLP, trong đó cần tập trung vào một số giải pháp sau:

- Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền về Luật Quản lý thuế, các Luật thuế mới và các chủ trương, các chỉ đạo về công tác thu ngân sách năm 2022; rà soát, đánh giá các yếu tố tác động đến nhiệm vụ thu NSNN do dịch bệnh COVID-19 theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Ban Thường vụ Tỉnh ủy; thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình thu ngân sách trên địa bàn; chỉ đạo các sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố trong công tác điều hành thu NSNN trên địa bàn tỉnh; tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tổ chức, thành phần kinh tế trong sản xuất, kinh doanh.

- Quản lý điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán, siết chặt kỷ cương, kỷ luật ngân sách; chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ tài chính và nguồn lực tại chỗ để chi phòng chống thiên tai, dịch bệnh và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và nhiệm vụ chi cấp thiết phát sinh theo chế độ quy định. Triển khai nhiệm vụ, giải pháp tiêu thụ, xuất nhập khẩu sản phẩm hàng hóa ứng phó với tác động của bởi dịch bệnh COVID-19; đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ, chính sách của Trung ương và của tỉnh.

- Triển khai thực hiện tốt Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022; đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công (cả vốn trái phiếu Chính phủ và vốn nước ngoài), các nguồn vốn chương trình mục tiêu gắn với kiểm tra, giám sát, nâng cao hiệu quả đầu tư, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; không để phát sinh mới nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Tập trung xây dựng định mức chi NSNN theo quy định của Chính phủ, theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và phù hợp thực tiễn địa phương; xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; kế hoạch tài chính 5

năm 2021-2025, kế hoạch tài chính 3 năm 2021-2023; triển khai các nội dung của Luật Đầu tư công theo phân cấp của Chính phủ.

- Triển khai công tác quản lý tài sản nhà nước theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện rà soát trình cấp có thẩm quyền phương án điều chuyển, sắp xếp lại trụ sở làm việc của một số cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công tác đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán, chấn chỉnh kịp thời những hạn chế, sai sót trong công tác quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; nhất là công tác quản lý tài sản nhà nước sau đầu tư.

- Tăng cường công tác quản lý giá, thị trường, nhằm kiểm soát lạm phát, phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2022 của Chính phủ, đảm bảo tốc độ tăng CPI của tỉnh bền vững.

- Tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đề ra về cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và phát triển Chính phủ điện tử theo các Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019, số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 và số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ. Tiếp tục rà soát, bãi bỏ, đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp; nâng xếp hạng chỉ số nộp thuế và bảo hiểm xã hội. Mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa phương thức quản lý; áp dụng hóa đơn điện tử; đẩy mạnh phối hợp thu qua hệ thống ngân hàng; tăng tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4, nhằm giảm chi phí cho doanh nghiệp trong cải cách thủ tục hành chính.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công lập, quy hoạch lưới, định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN để thực hiện giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp, chuyển phương thức hỗ trợ trực tiếp sang cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ theo Nghị định 02/2019/NĐ-CP của Chính phủ; hoàn thiện các quy định quản lý và mức giá đối với các dịch vụ sự nghiệp công chuyển từ danh mục phí sang quản lý theo cơ chế giá theo quy định của Luật Phí, lệ phí 2015 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tiếp tục thực hiện việc rà soát, đánh giá kết quả hoạt động các loại quỹ tài chính của nhà nước theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ; từng bước cơ cấu lại quỹ tài chính để đảm bảo không trùng nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN theo quy định của Luật NSNN. Nâng cao hiệu quả hoạt động, tính độc lập và bền vững của các quỹ tài chính, đồng thời huy động, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính trong xã hội thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, theo chỉ tiêu Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 10/12/2021 của Tỉnh ủy về Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI về chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2022.

2.4. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung giải pháp đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ thủ tục về công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng tại các khu đất tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất, nhất là các dự án trên địa bàn trọng điểm; tăng cường công tác tuyên truyền rộng rãi

đối với người dân và các khách hàng có nhu cầu tham gia đấu giá đất trong và ngoài tỉnh. Đảm bảo vượt dự toán thu về đất so với cùng kỳ năm 2021 là khoản thu quan trọng để bù giảm thu do tác động của dịch COVID-19.

2.5. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố tiếp tục hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc diện sáp nhập, giải thể theo Nghị quyết Trung ương 6 (*khóa XII*) thực hiện việc kê khai, đăng ký biến động đất đai theo quy định.

2.6. Về công tác quản lý, sử dụng biên chế

- Tiếp tục thực hiện lộ trình tinh giảm biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị và quy định của Chính phủ về tinh giản biên chế. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập có nguồn thu sự nghiệp, khuyến khích đẩy mạnh chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và xã hội hóa, thay thế nguồn trả lương từ NSNN bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ tuyển dụng số lượng cán bộ, công chức, viên chức đã giải quyết chế độ nghỉ hưu hoặc thôi việc theo quy định.

- Tiếp tục giữ ổn định biên chế của các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp; thực hiện khoán hoặc hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao.

- Tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước. Năm 2022, mức độ hài hòng của người dân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trên các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức từ 80% đến 85%, mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 90%.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tăng cường giám sát thực hiện quy chế, nội quy, kỷ luật lao động, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kỷ luật lao động, đảm bảo kỷ cương kỷ luật trong thi hành công vụ.

2.7. Tăng cường thực hiện công khai, nâng cao hiệu quả công tác giám sát THTK, CLP

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện các quy định về công khai, minh bạch để tạo điều kiện cho việc thanh tra, kiểm tra, giám sát THTK, CLP.

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN phải thực hiện công khai theo đúng quy định của pháp luật, nhất là công khai việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính được giao theo quy định. Khuyến khích thực hiện hình thức công khai trên trang thông tin điện tử nhằm nâng cao hiệu quả và tiết kiệm ngân sách (*trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật).*

- Phát huy vai trò giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể trong cơ quan để kịp thời phát hiện hành vi vi phạm về THTK, CLP. Đẩy mạnh giám sát đầu tư cộng đồng thông qua việc nâng cao hiệu quả Ban Giám sát đầu tư cộng đồng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; tăng cường vai trò của người dân trong việc theo dõi, đánh giá việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư.

- Thực hiện công khai hành vi lãng phí, kết quả xử lý hành vi lãng phí theo quy định.

2.8. Thường xuyên kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm quy định về THTK, CLP

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách trong xây dựng pháp luật, thực thi công vụ; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch trong thu, chi NSNN, đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý, sử dụng tài sản công, đất đai, tài nguyên, khoáng sản,... nhất là các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí. Triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư và Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 8/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật trong việc chấp hành pháp luật về NSNN.

- Tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật Đất đai, quy hoạch việc sử dụng đất và văn bản quy phạm pháp luật về sử dụng đất. Thực hiện nghiêm việc xử lý, thu hồi các diện tích đất đai, mặt nước sử dụng không đúng quy định của pháp luật, sử dụng đất sai mục đích, sai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng lãng phí, kém hiệu quả, bỏ hoang hóa và lấn chiếm đất trái quy định để đưa việc sử dụng đất đúng quy định, hiệu quả.

- Thủ trưởng các đơn vị chủ động thực hiện công tác kiểm tra lại các đơn vị và chỉ đạo công tác kiểm tra, tự kiểm tra của đơn vị cấp dưới trực thuộc. Đối với những vi phạm được phát hiện trong công tác kiểm tra, thủ trưởng đơn vị phải kịp thời khắc phục, xử lý hoặc đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền có biện pháp xử lý. Xử lý nghiêm trách nhiệm người đứng đầu và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, đơn vị để xảy ra lãng phí.

2.9. Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, hiện đại hóa quản lý; kiên quyết đấu tranh có hiệu quả đối với hành vi gây thất thoát, lãng phí; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan trong THTK, CLP.

- Tăng cường công tác chỉ đạo việc thực hiện cải cách hành chính của các cấp, các ngành gắn với THTK, CLP trong các lĩnh vực; đẩy mạnh hiện đại hóa quản lý hành chính nhà nước gắn với đổi mới phương thức quản lý thông qua việc hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả của mạng thông tin điện tử hành chính của Chính phủ trên Internet; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, đặc biệt là trong thực hiện các dịch vụ để vừa rút ngắn thời gian thực hiện, giảm nhân lực quản lý, giảm chi phí xã hội, vừa tạo điều kiện phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục triển khai có hiệu quả quy định của pháp luật về THTK, CLP; đề ra các biện pháp cụ thể để tăng cường công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm trong hoạt động công vụ; tăng cường các hình thức tiếp nhận thông tin phát hiện lãng phí và nghiêm túc xử lý các thông tin phát hiện lãng phí theo quy định.

- Tăng cường phối hợp giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong công tác THTK, CLP; phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể để nâng cao hiệu quả THTK, CLP trong 6 tháng cuối năm 2022.

2.10. Thực hiện nghiêm chế độ thông tin báo cáo về THTK, CLP theo quy định tại Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính.

(Có các phụ lục kèm theo)

Trên đây là kết quả thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022, Uỷ ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh khóa XII;
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Đ/c CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Phước Thành

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG
ĐÃ GỬI VÀ KHÔNG GỬI BÁO CÁO VỀ THTK, CLP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 78 /BC-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Đơn vị không gửi báo cáo	Nội dung báo cáo			Ghi chú
			Phụ lục đính kèm báo cáo không theo mẫu quy định	Không có Phụ lục kèm theo	Không đầy đủ các Phụ lục kèm theo	
A	**CÁC HUYỆN, TX, TP**	**5**	**0**	**0**	**0**	**11**
1	Thành phố Pleiku					
2	UBND Thị xã An Khê					
3	UBND Thị xã Ayun Pa	x				
4	UBND huyện Chư Sê					
5	UBND huyện Chư Pưh	x				
6	UBND huyện Phú Thiện					
7	UBND Huyện Ia Pa					
8	UBND huyện Krông Pa	x				
9	UBND huyện Kông Chro					
10	UBND huyện Đak Đoa	x				
11	UBND huyện Mang Yang					
12	UBND huyện Đak Pơ					
13	UBND huyện Kbang	x				
14	UBND huyện Chư Prông					
15	UBND huyện Đức Cơ					
16	UBND huyện IaGrai					
17	UBND huyện Chư Păh					
B	**CÁC CÔNG TY NHÀ NƯỚC**	**3**	**0**	**1**	**0**	
1	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết GL	x				
2	Công ty TNHH MTV KT công trình thủy lợi			x		
3	Công ty TNHH MTV LN Kông Chiêng					
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nừng					
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Pai					
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trạm lập					
7	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nak					
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa					
9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku					
10	Công ty TNHH MTV LN Đak Roong	x				
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa					
12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro					
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Hde	x				
C	**CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**	**12**	**0**	**0**	**0**	
1	Sở Y tế	x				
2	Sở Giáo dục - Đào tạo					
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội					
5	Sở Nội vụ					
6	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch					
7	Sở Khoa học và Công nghệ	x				
8	Sở Tài nguyên - Môi trường					
9	Sở Tư pháp					
10	Sở Công Thương					
11	Sở Giao thông vận tải					
12	Sở Thông Tin - Truyền thông					
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư					
14	Sở Xây dựng					
15	Sở Tài chính					
16	Sở Ngoại vụ					
17	Thanh tra tỉnh					
18	Tỉnh đoàn	x				
19	Văn phòng UBND tỉnh					

TT	Tên đơn vị	Đơn vị không gửi báo cáo	Nội dung báo cáo			Ghi chú
			Phụ lục đính kèm báo cáo không theo mẫu quy định	Không có Phụ lục kèm theo	Không đầy đủ các Phụ lục kèm theo	
20	Công an tỉnh					
21	Ban quản lý khu kinh tế					
22	VP Đoàn ĐBQH & HĐND	x				
23	Ban dân tộc	x				
24	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
25	Ban An toàn giao thông	x				
26	Báo Gia Lai	x				
27	Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh	x				
28	Quỹ bảo vệ phát triển rừng	x				
29	Văn phòng Tỉnh ủy	x				
30	Ủy Ban Mặt trận	x				
31	Hội liên hiệp phụ nữ					
32	Hội Nông dân					
33	Hội cựu chiến binh	x				

Tổng số	
- Các Sở, ngành, đơn vị, địa phương có báo cáo	43
- Các Sở, ngành, đơn vị, địa phương không có báo cáo	20

Phụ lục 01

TỔNG CÁC MỨC ĐÃ TIẾT KIỆM ĐƯỢC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2022 đến 30/04/2022 và ước đến 30/06/2022

(Kèm theo Báo cáo số 78 /BC-UBND ngày 15 /6/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	**TRONG LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN, QUYẾT TOÁN, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NSNN**	**299.668,32**	
1	**Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN**	**282.879,00**	
1.1	Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương	281.205	
1.2	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	1.648	
1.3	Công tác thẩm định dự toán kinh phí bổ sung	26	
2	**Sử dụng và thanh quyết toán NSNN**	**16.789,32**	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính	6.980,57	
2.1.1	*Tiết kiệm văn phòng phẩm*	*1.356,63*	
2.1.2	*Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc*	*412,96*	
2.1.3	*Tiết kiệm sử dụng điện*	*604,84*	
2.1.4	*Tiết kiệm xăng, dầu*	*569,64*	
2.1.5	*Tiết kiệm nước sạch*	*138,97*	
2.1.6	*Tiết kiệm công tác phí*	*1.704,32*	
2.1.7	*Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo*	*285,18*	
2.1.8	*Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm*	*975,63*	
2.1.9	*Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc*	*932,40*	
2.2	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	9.671,65	
2.3	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	26,19	
2.4	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	110,91	
II	**TRONG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG; QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ Ở CÔNG VỤ VÀ CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI CÔNG CỘNG**	**9.078,30**	
1	**Trong đầu tư xây dựng:**	***9.078,30***	
1.1	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	3.249,28	
1.2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh	4.966,58	
1.3	Thực hiện đầu tư, thi công	362,44	
1.4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	500,00	
III	**TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**	**1.551,99**	
1	**Quản lý, sử dụng đất**		
	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	4,00	
2	**Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác**		
	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	1.547,99	
IV	**TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP**	**476,95**	
1	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh**	**144,00**	
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	1	

1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	15	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	128	
2	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN**	**332,95**	
	Số tiền tiết kiệm được	332,95	
V	**KẾT QUẢ CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM TOÁN VỀ TUTK, CLP**	**111,99**	
	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	*111,99*	
	Tổng cộng	**310.887,55**	

(Bằng chữ: Ba trăm mười tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu biểu theo dõi, tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2022 đến 30/04/2022 và ước đến 30/06/2022

(Kèm theo Báo cáo số 78 /BC-UBND ngày 15 /6/2022 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	9=6/4	10=6/5	11
I	**Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ**							
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản	61	64	47	77,05%	73,44%	
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản	2	4	2	100,00%	50,00%	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc	1	9	3	300,00%	33,33%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ	0	0	0	0	0	
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng	0	0	0	0	0	
II	**Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)**							
1	**Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN**							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	0	0	0	0	0	
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	44.907	122.126	281.205	626,19%	230,26%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	0	1.798	1.648	0	91,66%	
1.4	Các nội dung khác		0	0	0	0	0	
2	**Sử dụng và thanh quyết toán NSNN**					0	0	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		7.326,54	16.845,62	6.980,57	95,28%	41,44%	
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	*triệu đồng*	*999,8*	2.933,53	*1.356,63*	*135,69%*	*46,25%*	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	*triệu đồng*	*477,65*	1.051,01	*412,96*	*86,46%*	*39,29%*	
	Tiết kiệm sử dụng điện	*triệu đồng*	*552,82*	1.354,20	*604,84*	*109,41%*	*44,66%*	
	Tiết kiệm xăng, dầu	*triệu đồng*	*637,11*	1.421,17	*569,64*	*89,41%*	*40,08%*	
	Tiết kiệm nước sạch	*triệu đồng*	*646,51*	300,77	*138,97*	*21,50%*	*46,20%*	
	Tiết kiệm công tác phí	*triệu đồng*	*1.478,29*	4.176,26	*1.704,32*	*115,29%*	*40,81%*	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	*triệu đồng*	*716,02*	794	*285,18*	*39,83%*	*35,92%*	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	9=6/4	10=6/5	11
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	*triệu đồng*	*762,39*	1.880,30	*975,63*	*127,97%*	*51,89%*	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	*triệu đồng*	*1.055,95*	2.934,38	*932,4*	*88,30%*	*31,78%*	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	609,32	1.639,35	411,16	67,48%	25,08%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:		50	17	0	0,00%	0,00%	
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	*triệu đồng*	*0*	0	*0*	*0*	*0*	
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	*0*	17	*0*	*0*	*0,00%*	
	Thương thảo hợp đồng	*triệu đồng*	*0*	0	*0*	*0*	*0*	
	Các nội dung khác		*50*	0	*0*	*0,00%*	*0*	
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	4.541,69	23.556,13	9.671,65	212,95%	41,06%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	0	100	26,19	0	26,19%	
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	0	119	0	0	0,00%	
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	0	1.147	110,91	0	9,67%	
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	284	13	0	0,00%	0,00%	
3	**Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ**							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	126	286	339	269,05%	118,53%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	4	0	0	0,00%	0	
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	5	0	0	0,00%	0	
4	**Các nội dung khác**		0	0	0	0	0	
III	**Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước**							
1	**Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)**							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	275	458	309	112,36%	67,47%	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	2	4	1	50,00%	25,00%	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	24	13	16	66,67%	123,08%	
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0	0	0	
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng	0	0	0	0	0	
2	**Tài sản khác**							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	2.733	12	8	0,29%	66,67%	
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản	0	0	0	0	0	
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	0	0	0	0	0	
3	**Các nội dung khác**		0	0	0	0	0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	9=6/4	10=6/5	11
IV	**Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng**							
1	**Trọng đầu tư xây dựng**							
1.1	**Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm**	dự án	0	2	2	0	100,00%	
1.2	**Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:**	**triệu đồng**	140.681	20.086,67	9.078,30	6,45%	45,20%	
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	*78.884*	*5.297,00*	*3.249,28*	*4,12%*	*61,34%*	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	*2.330*	*14.603,67*	*4.966,58*	*213,16%*	*34,01%*	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*	*35.894*	*126,00*	*362,44*	*1,01%*	*287,65%*	
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*	*23.573*	*60,00*	*500,00*	*2,12%*	*833,33%*	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	0	0	0	0	0	
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	0	0	0	0	0	
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ			0	0	0	0	
	Số lượng	*dự án*	*0*	0	*0*	*0*	*0*	
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	*triệu đồng*	*0*	0	*0*	*0*	*0*	
2	**Trụ sở làm việc**							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	1.304.875,12	625.346,73	638.313,95	48,92%	102,07%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	0	4.336,50	737,55	0	17,01%	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	0	13.080,00	0	0	0,00%	
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0	0	0	0	0	
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0	0	0	0	0	
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	0	0	0	0	0	
3	**Nhà công vụ**							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	3.810,70	18.766,89	20.626,51	541,28%	109,91%	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	0	0	0	0	0	
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	0	0	0	0	0	
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0	0	0	0	0	
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0	0	0	0	0	
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng	0	0	0	0	0	
4	**Các nội dung khác**		13.346	0	0	0,00%	0	
V	**Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên**							
1	**Quản lý, sử dụng đất**							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2	50.128	0	0	0,00%	0	
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2	50.128	0	0	0,00%	0	
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	0	0	4	0	0	
1.4	Các nội dung khác		0	0	0	0	0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	9=6/4	10=6/5	11
2	**Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác**							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	41	75	15	36,59%	20,00%	
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	433,33	851,2	1.547,99	357,23%	181,86%	
3	**Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được**							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án	0	0	0	0	0	
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng	0	0	0	0	0	
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt		0	0	0	0	0	
4	**Các nội dung khác**		0	0	0	0	0	
VI	**Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước**							
1	**Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động**	vụ	0	0	0	0	0	
2	**Số tiền xử lý vi phạm thu được**	triệu đồng	0	0	0	0	0	
3	**Các nội dung khác**		0	0	0	0	0	
VII	**Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**							
1	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh**							
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	2	5	1	50,00%	20,00%	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	4	69	15	375,00%	21,74%	
	Tiết kiệm điện	Kw/h	139	3293	3093	2225,18%	93,93%	
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)	185	3230	346	187,03%	10,71%	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	14	160	128	914,29%	80,00%	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0	0	0	0	0	
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	0	0	0	0	0	
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	0	0	0	0	0	
2	**Quản lý đầu tư xây dựng**		0					
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	0	0	0	0	0	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	0	0	0	0	0	
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		0	0	0	0	0	
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*	0	0	*0*	*0*	*0*	
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		0	0	0	0	0	
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	*dự án*	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	*triệu đồng*	0	0	*0*	*0*	*0*	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	9=6/4	10=6/5	11
2.5	Các nội dung khác		0	0	0	0	0	
3	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN**		0					
	Số tiền tiết kiệm được	*triệu đồng*	0	0	332,952	*0*	*0*	
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	*triệu đồng*	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	*triệu đồng*	0	0	*0*	*0*	*0*	
4	**Mua sắm tài sản, phương tiện**		0					
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		3	0	0	0,00%	0	
	Số lượng xe đầu kỳ	*chiếc*	3	3	*7*	*233,33%*	*233,33%*	
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	*chiếc*	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	*triệu đồng*	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	*chiếc*	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	*triệu đồng*	0	0	*0*	*0*	*0*	
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0	0	0	
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	*chiếc*	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	*triệu đồng*	0	0	*0*	*0*	*0*	
5	**Nợ phải thu khó đòi**		0	0	0	0	0	
	Số đầu kỳ	triệu đồng	0	0	0	0	0	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	0	0	0	0	0	
6	**Vốn chủ sở hữu**			0	0	0	0	
	Số đầu năm	triệu đồng	7.119.498.272	7.179.828.298	7.189.164.507	100,98%	100,13%	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	7.189.145.314	7.179.828.298	7.189.164.301	100,00%	100,13%	
VIII	**THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân**							
1	**Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP**	**Lượt hộ**	21.630	30.030	0	0,00%	0,00%	
2	**Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện**	**Vụ**	0	0	0	0	0	
IX	**Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP**							
1	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện**	cuộc	6	23	17	283,33%	73,91%	
2	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành**	cuộc	5	14	12	240%	86%	
3	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm ra về THTK, CLP**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	9	52	64	711%	123%	
4	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	4	6	9	225%	150,00%	
5	**Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát (không tổng hợp số liệu của Ngành thuế)**	triệu đồng	8.389,30	18,81	111,99	1,33%	595,37%	
6	**Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi**	triệu đồng	34,3	11,09	104,27	303,99%	940,22%	

Phụ lục số 03

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2022 đến 30/04/2022 và ước đến 30/06/2022

(Kèm theo Báo cáo số 77 /BC-UBND ngày 15 /6/2022 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
I	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh**									
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	2	5	1	1	0	50,00%	20,00%	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	4	69	15	10	6	386,85%	22,36%	
2.1	*Tiết kiệm điện*	Kw/h	139	3.293	3.093	1.823	1.270	2225,18%	93,94%	
2.2	*Tiết kiệm xăng, dầu*	Tấn (lít)	185	3.230	346	230	116	187,03%	10,71%	
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	14	160	128	94	34	912,14%	79,81%	
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng								
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng								
II	**Quản lý đầu tư xây dựng**									
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án								
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án								
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được									
3.1	*Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán*	*triệu đồng*								
3.2	*Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...*	*triệu đồng*								
3.3	*Thực hiện đầu tư, thi công*	*triệu đồng*								
3.4	*Thẩm tra, phê duyệt quyết toán*	*triệu đồng*								
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
4.1	*Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật*	*dự án*								
4.2	*Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật*	*triệu đồng*								
5	Các nội dung khác									
III	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước**									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0	0	332,952	0	0			
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng								
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng								
IV	**Mua sắm tài sản, phương tiện**									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		3	0	0	0	0			
1.1	*Số lượng xe đầu kỳ*	chiếc	3	3	7	6	1	233,33%	233,33%	
1.2	*Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)*	chiếc								
1.3	*Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ*	chiếc								
1.4	*Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)*	chiếc								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
1.5	*Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng*	triệu đồng								
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
2.1	*Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ*	chiếc								
2.2	*Số tiền mua xe trang bị sai chế độ*	triệu đồng								
V	**Nợ phải thu khó đòi**									
1	Số đầu kỳ	triệu đồng								
2	Số cuối kỳ	triệu đồng								
VI	**Vốn chủ sở hữu**									
1	Số đầu năm	triệu đồng	7.119.498.272	7.179.828.298	7.189.164.507	7.189.164.507	7.189.164.507	100,98%	100,13%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	7.189.145.314	7.179.828.298	7.189.164.301	7.189.164.301	7.189.164.301	100,00%	100,13%	

Phụ lục số 04

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2022 đến 30/04/2022 và ước đến 30/06/2022

(Kèm theo Báo cáo số 78 /BC-UBND ngày 15 /6/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị	Thông tin phát hiện lãng phí nhận được, vụ việc lãng phí trong kỳ báo cáo			Tổng số vụ việc đã giải quyết	Đã xử lý									Chưa xử lý			Ghi chú
	Tổng số	Trong đó			Bồi thường thiệt hại		Xử lý hành chính		Xử lý kỷ luật		Chuyển hồ sơ xử lý hình sự			Số vụ chưa xử lý	Số người chưa xử lý	Nguyên nhân	
		Thông tin phát hiện lãng phí nhận được	Vụ việc lãng phí		Số người phải bồi thường	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	Số người bị xử lý	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc đã chuyển hồ sơ xử lý hình sự	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố				
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tỉnh Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	